

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU
TINAZUZICH**

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU TINAZUZICH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TINAZUZICH INVESTMENT TRADE IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT TM XNK TINAZUZICH

2. Mã số doanh nghiệp: 3703146696

3. Ngày thành lập: 11/08/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 55, Đường số 17, Khu phố 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0904566869

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
9.	Bán mô tô, xe máy	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
12.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634

18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
21.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
24.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
25.	Trồng cây mía	0114
26.	Trồng cây lấy sợi	0116
27.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
28.	Trồng cây hàng năm khác	0119
29.	Trồng cây ăn quả	0121
30.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
31.	Trồng cây điều	0123
32.	Trồng cây hồ tiêu	0124
33.	Trồng cây cao su	0125
34.	Trồng cây cà phê	0126
35.	Trồng cây chè	0127
36.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
37.	Trồng cây lâu năm khác	0129
38.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
39.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
40.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
41.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
42.	Chăn nuôi gia cầm	0146
43.	Chăn nuôi khác	0149
44.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
45.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
46.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
47.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
48.	Dịch vụ đóng gói	8292
49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
50.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
51.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
52.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
53.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

54.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
55.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
56.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá)	6820
57.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
58.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
59.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
60.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
61.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
62.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
63.	Cho thuê xe có động cơ	7710
64.	Bán buôn tổng hợp	4690
65.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
66.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
67.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
68.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
69.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
70.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
71.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
72.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
73.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
74.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
75.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
76.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
77.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
78.	In ấn	1811
79.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
80.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
81.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023(Chính)
82.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
83.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
84.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
85.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
86.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
87.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

88.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
89.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
90.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
91.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
92.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
93.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
94.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
95.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
96.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
97.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
98.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
99.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
101.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	5510
102.	Cơ sở lưu trú khác	5590
103.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
104.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
105.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
106.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
107.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
108.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
109.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
110.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
111.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
112.	Đại lý du lịch	7911
113.	Điều hành tua du lịch	7912
114.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
115.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
116.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
117.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
118.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
119.	Xây dựng nhà để ở	4101

120.	Xây dựng nhà không để ở	4102
121.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
122.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
123.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
124.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
125.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
126.	Xây dựng công trình thủy	4291
127.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
128.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
129.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
130.	Phá dỡ	4311
131.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
132.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
133.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
134.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
135.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
136.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

6. Vốn điều lệ: 68.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	Khóm 4, Thị trấn Mỹ An, Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.020.0 00	10.200.000.000	15,000	0870850173 23	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.020.0 00	10.200.000.000	15,000		
2	NGUYỄN XUÂN THẢO	Khu phố 9, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.760.0 00	47.600.000.000	70,000	0380740158 71	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	4.760.0 00	47.600.000.000	70,000		

3	NGUYỄN VĂN TÂM	Ấp Hòa Phụng A, Thị trấn Kinh Cùng, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.020.000	10.200.000.000	15,000	093088002458
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.020.000	10.200.000.000	15,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: NGUYỄN XUÂN THẢO

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/02/1974

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038074015871

Ngày cấp: 09/03/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu phố 9, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Khu phố 9, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương